



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Địa chỉ: 114 Trường Chinh – TP Pleiku – Tỉnh Gia Lai

Điện Thoại : 0593823604 Fax: 2593826365

Email: info@geccom.vn Website: <http://www.geccom.vn>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2018

Gia Lai, tháng 4/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		518.257.005.912	485.811.274.611
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	124.639.025.646	222.999.837.459
1. Tiền	111		23.111.117.283	79.499.837.459
2. Các khoản tương đương tiền	112		101.527.908.363	143.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.694.655.479	8.172.250.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.694.655.479	8.172.250.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		359.955.552.033	227.394.496.842
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	62.917.145.291	74.686.373.191
2. Trả trước cho người bán	132		169.447.721.172	50.090.997.292
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	113.843.858.552	93.843.858.552
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	14.536.015.204	9.562.455.993
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6,7,8	(789.188.186)	(789.188.186)
IV. Hàng tồn kho	140		25.011.610.530	26.151.056.765
1. Hàng tồn kho	141	9	25.011.610.530	26.151.056.765
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.956.162.224	1.093.633.545
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	1.826.364.432	777.057.097
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.611.305	19.000.942
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà	153		113.186.487	297.575.506
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.175.940.029.789	1.172.797.759.434
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.863.366.973	10.963.017.532
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	18.863.366.973	10.963.017.532
II. Tài sản cố định	220		1.093.934.001.801	1.113.991.123.959
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.087.444.951.164	1.107.437.276.265
- Nguyên giá	222		1.635.724.752.323	1.634.923.252.323
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(548.279.801.159)	(527.485.976.058)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	6.489.050.637	6.553.847.694
- Nguyên giá	228		7.483.934.975	7.483.934.975
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(994.884.338)	(930.087.281)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		34.731.333.243	18.045.866.709
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	34.731.333.243	18.045.866.709
V. Tài sản dài hạn khác	260		28.411.327.772	29.797.751.234
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	14.078.925.864	14.801.647.513
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.163.595.174	5.267.241.281
3. Lợi thế thương mại	269	14	9.168.806.734	9.728.862.440
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.694.197.035.701	1.658.609.034.045



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2018 VND	01/01/2018 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		326.156.245.848	340.592.087.280
I. Nợ ngắn hạn	310		94.673.940.222	103.424.656.357
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	15.311.751.575	15.864.492.583
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.549.625.726	3.389.115.713
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	8.788.528.827	21.775.346.416
4. Phải trả người lao động	314		1.249.130.309	1.527.266.640
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.194.766.712	2.264.261.123
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10.909.090	2.727.271
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	6.999.419.599	35.424.600.335
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	46.236.862.740	5.917.699.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.332.945.644	17.259.147.276
II. Nợ dài hạn	330		231.482.305.626	237.167.430.923
1. Phải trả dài hạn người bán	331	15	96.362.637	96.362.637
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	305.280.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	227.279.911.181	232.384.070.181
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.835.983	-
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.353.058.859	3.471.217.859
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		750.136.966	910.500.246
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.368.040.789.853	1.318.016.946.765
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.368.040.789.853	1.318.016.946.765
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		970.912.750.000	970.912.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		970.912.750.000	970.912.750.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.940.687.153	28.940.687.153
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.347.900.991	56.347.900.991
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		160.311.262.826	120.011.502.443
a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		123.470.216.341	31.620.215.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		36.841.046.485	88.391.287.443
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		151.528.188.883	141.804.106.178
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.694.197.035.701	1.658.609.034.045



Lê Lâm Thùy Phương
Người lập biểu

  

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng

Lê An Khang
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 27 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2018

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Quý I/2018	Quý I/2017
	số	minh	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	121.137.798.470	110.467.623.544
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	121.137.798.470	110.467.623.544
Giá vốn hàng bán	11	22	52.852.870.702	41.245.107.317
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		68.284.927.768	69.222.516.227
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	5.075.620.540	3.098.033.237
Chi phí tài chính	22	24	5.828.893.266	6.277.274.882
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.774.719.466	6.250.629.743
Chi phí bán hàng	25		-	133.099.747
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.830.586.202	10.112.577.162
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		51.701.068.840	55.797.597.673
Thu nhập khác	31	25	1.131.579.273	831.151.866
Chi phí khác	32	25	387.531.809	542.896.941
Lợi nhuận khác	40	25	744.047.464	288.254.925
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		52.445.116.304	56.085.852.598
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.749.416.093	3.691.134.246
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		114.557.032	129.157.446
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		47.581.143.180	52.265.560.906
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		37.856.599.670	41.027.165.187
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9.724.543.510	11.238.395.719
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	379	422

Lê Lâm Thùy Phương
Người lập biểu

Gia Lai, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Lê An Khang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 31/3/2018	đến 31/3/2017
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	52.445.116.304	56.085.852.598
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao và hao mòn	02	21.140.462.105	20.356.979.221
- Hoàn nhập dự phòng	03	(118.159.000)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các hạng mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(20.785)	(310.420)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.110.570.085)	(2.558.238.713)
- Chi phí lãi vay	06	5.774.719.466	6.250.629.743
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(160.363.280)	-
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	74.971.184.725	80.134.912.429
- Giảm các khoản phải thu	09	(18.775.029.746)	34.987.370.911
- Tăng hàng tồn kho	10	1.139.446.235	(7.401.338.450)
- Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	(37.026.581.604)	(4.841.479.832)
- Tăng chi phí trả trước	12	(326.585.687)	(47.618.970)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.409.489.036)	(6.303.371.514)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.835.665.709)	(5.461.631.538)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.211.495.416)	(5.744.826.872)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.525.783.762	85.322.016.164
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ	21	(125.631.792.812)	(2.732.949.100)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22	328.060.452	-
Tiền chi cho vay	23	(20.000.000.000)	(53.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	100.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.202.152.830	622.360.893
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(143.101.579.530)	(55.010.588.207)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 31/3/2018	đến 31/3/2017
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	36.984.004.740	50.085.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.769.000.000)	(39.316.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(28.467.328.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	35.215.004.740	(17.698.328.900)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50	(98.360.791.028)	12.613.099.057
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	222.999.837.459	68.003.863.792
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(20.785)	44.920
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	124.639.025.646	80.617.007.769



Lê Lâm Thùy Phương
Người lập biểu

Gia Lai, ngày 27 tháng 04 năm 2018



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng

Lê An Khang
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 ((thay đổi lần thứ 14 vào ngày 26/03/2018) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai phê duyệt. Giấy chứng nhận điều chỉnh mới nhất được cấp ngày 26 tháng 10 năm 2017.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên thị trường UpCOM từ ngày 21 tháng 3 năm 2017 theo Thông báo số 309/TB-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2017 và Quyết định số 155/QĐ-SGDHN ngày 7 tháng 3 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Công ty có 5 chi nhánh và 1 văn phòng đại diện (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 7 chi nhánh) gồm:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng: tại Thôn 1, Xã Đạ Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông: tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang: tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Ayun Hạ: tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế: tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại số 09 Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội, Việt Nam theo Giấy chứng nhận ngày 05/03/2018.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Tổng số các Công ty con gồm: 17. Trong đó số lượng các Công ty con được hợp nhất: 9

Danh sách Các Công ty con được hợp nhất:

1.1 Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình thủy điện; Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng đường dây điện và trạm biến áp từ 35 KV trở xuống; Kinh doanh vận tải hàng hóa. Gia công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

cơ khí (Chi tiết: Gia công sản phẩm cơ khí trong các lĩnh vực năng lượng: thủy điện, nhiệt điện, phong điện; lĩnh vực công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp); xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (Chi tiết: Sửa chữa sản phẩm kim loại đúc sẵn trong các lĩnh vực năng lượng: thủy điện, nhiệt điện, phong điện; lĩnh vực công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp); Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sửa chữa máy móc, thiết bị (Chi tiết: Sửa chữa máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực năng lượng: thủy điện, nhiệt điện, phong điện; lĩnh vực công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp); Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Mua bán máy móc thiết bị điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế, máy móc thiết bị phụ tùng khai khoáng); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

1.2 Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh điện; Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi – thủy điện.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 58,14%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 58,14%.

1.3 Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc AYun Hạ

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thiết kế, giám sát các công trình thủy lợi, thủy điện); Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi).

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 65,33%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 65,33%.

1.4 Công ty TNHH MTV Tư vấn & Phát triển năng lượng Gia Lai

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Tư vấn thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn thiết kế cơ điện công trình; Tư vấn giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình điện; Tư vấn thiết kế hệ thống điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn lập quy hoạch, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cơ khí, đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn khảo sát địa hình; Tư vấn thiết kế công trình xây dựng cầu đường).

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

1.5 Công ty TNHH MTV Thủy điện Thượng Lộ

Địa chỉ trụ sở chính: 189 Phạm Văn Đồng, Phường Võ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt hệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

thông điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

Tại ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Thủy điện Thượng Lộ

1.6 Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ Long An

Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 90, đường 838, khu phố 2, thị trấn Đông Thành, Huyện Đức Huệ, Tỉnh Long An.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 83,61%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 83,61%.

1.7 Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ Long An

Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 90, đường 838, khu phố 2, thị trấn Đông Thành, Huyện Đức Huệ, Tỉnh Long An.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 83,61%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 83,61%.

1.8 Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn Bình Định

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm 2, Thôn Kiên Ngãi, Xã Bình Thành, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

1.9 Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn Bình Định

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm 2, Thôn Kiên Ngãi, Xã Bình Thành, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200 và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu

4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng:

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính và thông tư Số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua và tỷ giá bán trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Các phương pháp kế toán:

Phương pháp vốn chủ sở hữu: khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.

Phương pháp giá gốc: ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc

5 – 48

Máy móc thiết bị

5 – 20

Phương tiện vận tải

5 – 20

Thiết bị, dụng cụ quản lý

3 – 10

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian được giao đất.

Tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3-8
Quyền sử dụng đất	43-50

4.7 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên đóng góp, bên nhận ghi là khoản nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu

Trường hợp hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận sau thuế: kế toán phải theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và quyết toán thuế riêng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh.

4.8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh như có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

4.9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp về các khoản nợ cho người bán tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ,...

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Riêng trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.11 Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết góp của các chủ sở hữu. Trường hợp ghi nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì kế toán phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày góp vốn.

Việc ghi nhận góp vốn bằng các loại tài sản vô hình: bản quyền, thương hiệu, nhãn hiệu,... chỉ được thực hiện khi có quy định cụ thể của pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính. vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xây ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

4.16 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ.

4.17 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

4.18 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công.); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

4.19 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm;
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.20 Nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

Công ty mẹ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của mình và của tất cả các công ty con ở trong nước và ngoài nước do công ty mẹ kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp, trừ các trường hợp:

- Quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời và phải được xác định ngay tại thời điểm mua công ty con. Nếu tại thời điểm mua, công ty mẹ đã phân loại khoản đầu tư là công ty con, sau đó công ty mẹ dự kiến thoái vốn trong thời gian dưới 12 tháng hoặc công ty con dự kiến phá sản, giải thể, chia tách, sáp nhập, chấm dứt hoạt động trong thời gian dưới 12 tháng thì không được coi quyền kiểm soát là tạm thời.
- Hoạt động của công ty con bị hạn chế trong thời gian trên 12 tháng và điều này ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho công ty mẹ.

Công ty mẹ không được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất đối với:

- Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của công ty mẹ và công ty con khác trong tập đoàn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Công ty con là Quỹ tín thác, Quỹ tương hỗ, Quỹ đầu tư mạo hiểm hoặc các doanh nghiệp tương tự. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Tập đoàn.

Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con phải được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý, cụ thể:

Tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý. Nếu công ty mẹ không sở hữu 100% công ty con thì phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý phải phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Sau ngày mua, nếu các tài sản của công ty con tại ngày mua (có giá trị hợp lý khác biệt so với giá trị ghi sổ) được khấu hao, thanh lý hoặc bán thì phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ được coi là đã thực hiện và phải điều chỉnh vào:

Nếu có chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, công ty mẹ phải ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con).

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chi tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến việc công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Trường hợp công ty mẹ có các công ty con lập Báo cáo tài chính bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo của công ty mẹ, trước khi hợp nhất Báo cáo tài chính, công ty mẹ phải chuyển đổi toàn bộ Báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ theo quy định.

Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và cung cấp dịch vụ, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính, riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN. Cụ thể như sau:

Nhà máy thủy điện Ia Drăng 1, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2002).

Nhà máy thủy điện Ia Drăng 2:

Công trình Đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: Áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2018). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 400/GCN-UB ngày 16 tháng 03 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai.

Nhà máy Thủy điện Ia Drăng 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2167/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Sang năm 2018 hết thời gian ưu đãi thuế và dự án áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%. Sang năm 2018 hết thời gian ưu đãi thuế và dự án áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2168/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Sang năm 2018 hết thời gian ưu đãi thuế và dự án áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Nhà máy thủy điện Đa Khai: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 626BKH/PTDN ngày 28/01/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng và thông tư 123/2012/TT/BTC ngày 27/07/2012, công văn số 11005/TCT-TCKT ngày 14/05/2013 và công văn 1282/CT-TTHT ngày 24/05/2013.

Nhà máy thủy điện ĐăkPihaol: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến 2017) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).

Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao 2: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến 2011), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến 2018) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2020 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nhà máy thủy Ia Púch3: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến 2012), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến 2019) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2021 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.

Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn là 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011 là năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi). Công ty được miễn thuế trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, do đó Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm (từ năm 2011-2014) và giảm trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 -2023). Các khoản thu nhập khác áp dụng theo mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ: Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế. Công ty được miễn 04 năm (từ năm 2011 đến 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến 2023).

Đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

- Dự án thủy điện H'Chan: Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018). Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai.
- Dự án thủy điện H'Mun: Áp dụng mức thuế suất là 20% và được giảm 50% thuế TNDN cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015 (9 năm từ năm 2015 đến 2023) theo hướng dẫn tại thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính và công văn hướng dẫn số 2420/CT-TTHT ngày 21/08/2015 của Cục thuế tỉnh Gia Lai.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	294.798.100	2.972.771.079
Tiền gửi ngân hàng	22.645.759.413	76.527.066.380
Tiền đang chuyển	170.559.770	-
Các khoản tương đương tiền	101.527.908.363	143.500.000.000
Cộng	124.639.025.646	222.999.837.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/3/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng	10.000.192.763	10.580.462.511
Tổng công ty Điện lực Miền Nam	4.866.914.400	6.704.369.394
Các đối tượng khác	5.133.278.363	3.876.093.117
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	52.916.952.528	64.105.910.680
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	46.932.842.463	63.527.729.737
Công ty CP thủy điện Trường Phú	4.823.170.841	-
Công ty CP đường Biên Hòa	-	28.709.743
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa-Ninh Hòa	177.040.000	-
Công ty cổ phần Toàn Hải Vân	-	346.971.200
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	873.903.324	-
Công ty CP Năng lượng TTC	-	52.500.000
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	9.995.900	-
Công ty Cổ phần Du lịch TTC - CN Cần Thơ	100.000.000	150.000.000
Cộng	<u>62.917.145.291</u>	<u>74.686.373.191</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(88.709.727)	(88.709.727)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>62.828.435.564</u>	<u>74.597.663.464</u>

6. Trả trước cho người bán

	31/3/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH JGC Việt Nam	113.225.440.679	-
Cty CP giao lịch hàng hóa Sơn Tín	43.000.000.000	43.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	4.786.058.000	-
Khác	8.436.222.493	6.501.122.946
Cộng	<u>169.447.721.172</u>	<u>50.090.997.292</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/3/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty cổ phần Lộc Thổ	32.000.000.000	32.000.000.000
Công ty CP SX Thương mại Tâm Bình An	58.000.000.000	38.000.000.000
Công ty CP Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	23.500.000.000	23.500.000.000
Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ cơ điện	343.858.552	343.858.552
Cộng	113.843.858.552	93.843.858.552
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(343.858.552)	(343.858.552)
GIÁ TRỊ THUẦN	113.500.000.000	93.500.000.000

8. Phải thu khác

	31/3/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn	14.536.015.204	9.562.455.993
Phải thu tiền lãi cho vay	1.125.165.529	815.846.709
Ký cược ký quỹ	336.790.000	260.790.000
Tạm ứng nhân viên	9.554.422.844	5.833.879.243
Phải thu khác	1.930.380.544	2.651.940.041
Lãi ứng trước tiền hàng	1.589.256.287	-
b. Dài hạn	18.863.366.973	10.963.017.532
Phải thu dài hạn khác	696.183.500	696.183.500
Ký quỹ, ký cược	18.167.183.473	10.266.834.032
Cộng	33.399.382.177	20.525.473.525
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(356.619.907)	(356.619.907)
Giá trị thuần	33.042.762.270	20.168.853.618

9. Hàng tồn kho

	31/3/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.032.774.805	8.116.833.651
Công cụ, dụng cụ	2.226.549.428	2.173.222.883
Chi phí SXKD dở dang	12.752.286.297	15.861.000.231
Cộng	25.011.610.530	26.151.056.765

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09-DN/HN

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây lâu năm VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Số đầu kỳ	887.332.696.943	529.547.762.731	147.912.289.478	9.216.952.573	174.169.396	60.739.381.202	1.634.923.252.323
Mua mới trong kỳ	-	123.500.000	-	579.000.000	-	99.000.000	801.500.000
Số cuối kỳ	887.332.696.943	529.671.262.731	147.912.289.478	9.795.952.573	174.169.396	60.838.381.202	1.635.724.752.323
Khấu hao							
Số đầu kỳ	241.993.280.668	189.113.363.143	60.506.627.859	2.778.958.358	174.169.396	32.919.576.634	527.485.976.058
Khấu hao trong kỳ	9.222.415.972	7.526.382.056	2.073.578.818	363.690.236	-	1.607.758.019	20.793.825.101
Số cuối kỳ	251.215.696.640	196.639.745.199	62.580.206.677	3.142.648.594	174.169.396	34.527.334.653	548.279.801.159
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	645.339.416.275	340.434.399.588	87.405.661.619	6.437.994.215	-	27.819.804.568	1.107.437.276.265
Số cuối kỳ	636.117.000.303	333.031.517.532	85.332.082.801	6.653.303.979	-	26.311.046.549	1.087.444.951.164

- Giá trị còn lại của TSCĐ được dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/3/2018: 875,5 tỷ đồng.

- Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/3/2018: 21,4 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng có thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	6.454.228.000	857.967.791	171.739.184	7.483.934.975
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	6.454.228.000	857.967.791	171.739.184	7.483.934.975
Khấu hao				
Số đầu kỳ	280.843.635	543.458.771	105.784.875	930.087.281
Tăng trong kỳ	27.944.646	29.228.244	7.624.167	64.797.057
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	308.788.281	572.687.015	113.409.042	994.884.338
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	6.173.384.365	314.509.020	65.954.309	6.553.847.694
Số cuối kỳ	6.145.439.719	285.280.776	58.330.142	6.489.050.637

Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/3/2018: 175.000.000 đồng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự án Điện mặt trời Bình Thuận	7.131.658.960	6.781.431.865
Dự án Điện mặt trời Phong Điền - Huế	4.288.751.489	1.021.475.172
Dự án Điện mặt trời Krong Pa, Gia Lai	10.086.391.685	8.099.921.229
Dự án nâng cao hiệu suất phát điện NM TĐ Đăkpihao2	8.216.753.657	-
Khác	5.007.777.452	2.143.038.443
Tổng cộng	34.731.333.243	18.045.866.709

13. Chi phí trả trước

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	1.826.364.432	777.057.097
Công cụ dụng cụ	4.974.242	260.157.506
Bảo hiểm	840.494.729	78.520.195
Khác	980.895.460	438.379.396
Dài hạn	14.078.925.865	14.801.647.513
Công cụ dụng cụ	1.226.431.676	2.013.384.053
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	5.154.698.434	5.687.943.100
Khác	7.697.795.755	7.100.320.360
Tổng cộng	15.905.290.296	15.578.704.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(*) Lợi thế kinh doanh thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh được tạo ra bởi Công ty Điện Gia Lai từ ngày thành lập đến ngày định giá Công ty. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá Công ty Điện Gia Lai theo Thông tư số 146/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 12 năm 2007 và đã được đánh giá lại trong năm 2010 theo Biên bản Thẩm định giá trị doanh nghiệp tại ngày 1 tháng 10 năm 2009. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa (từ năm 2010 đến năm 2020).

14. Lợi thế thương mại

	VND
Nguyên giá:	
Số đầu năm	18.202.380.201
Số cuối năm	18.202.380.201
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Số đầu năm	8.473.517.761
Phân bổ trong năm	560.055.706
Số cuối năm	9.033.573.467
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	9.728.862.440
Số cuối năm	9.168.806.734

15. Phải trả người bán

	31/3/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	15.311.751.575	15.864.492.583
Phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba	14.515.310.031	10.206.210.364
Công ty CP thủy điện Vân Hà Trùng Khánh	1.244.602.800	444.696.600
Công ty CP ENTEC A&T	615.714.000	410.476.000
Voith Hydro Private Limited	873.468.761	-
TT sản xuất thiết bị đo điện tử Miền Trung	1.050.929.000	-
Công ty Điện Lực Gia Lai	3.065.865.234	7.415.001
Các đối tượng khác	7.664.730.236	9.343.622.763
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	796.441.544	5.658.282.219
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	88.611.600	4.108.569.869
Công ty CP Du lịch Thành Thành Công	-	687.572.430
Công ty Cổ phần Trường Phú	137.800.000	504.000.000
Cty CP mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	-	333.250.000
Công ty CP Thành Thành Nam	570.029.944	24.889.920
Phải trả người bán dài hạn	96.362.637	96.362.637
Các đối tượng khác	96.362.637	96.362.637
Cộng	15.408.114.212	15.960.855.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Phải thu	129.797.392	297.575.506
Thuế GTGT được khấu trừ	16.611.305	19.000.942
Tiền thuê đất	59.310.000	59.310.000
Thuế TNCN	53.876.087	219.264.564
b. Phải nộp	8.788.528.827	21.775.346.416
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.533.886.639	5.184.282.586
Thuế thu nhập cá nhân	130.154.680	610.624.288
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.946.844.157	10.931.051.276
Thuế tài nguyên	1.000.551.691	3.836.318.867
Thuế khác	1.177.091.660	1.213.069.399
Cộng	8.658.731.435	21.477.770.910

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/3/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lãi vay phải trả	417.955.709	407.047.613
Chi phí kiểm toán	60.000.000	126.092.324
Chi phí khác	1.716.811.003	1.731.121.186
Cộng	2.194.766.712	2.264.261.123

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả quỹ môi trường rừng	1.359.224.028	3.514.821.083
Cổ tức phải trả	2.972.011.629	22.519.533.942
Lãi vay phải trả	26.423.444	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.641.760.498	2.894.553.943
Cộng	6.999.419.599	35.424.600.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	35.749.464.740	1.350.000.000
- Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Gia Lai (1)	20.314.070.549	-
- Ngân hàng Vietinbank CN 1 TPHCM (3)	4.777.728.424	1.350.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương_CN Gia Lai (2)	10.657.665.767	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	10.487.398.000	6.783.699.000
- Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Gia Lai	-	85.699.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai (2)	3.739.000.000	-
- Ngân hàng Vietinbank CN 1 TPHCM (3)	6.635.000.000	6.698.000.000
- Vay đối tượng khác (4)	113.398.000	-
Vay dài hạn	227.279.911.181	230.168.070.181
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai (2)	154.374.000.000	158.113.000.000
- Ngân hàng Vietinbank CN 1 TPHCM (3)	62.037.115.182	67.769.115.182
- Ngân hàng Vietinbank CN Gia Lai (5)	10.758.000.000	4.147.460.000
- Vay đối tượng khác (4)	110.795.999	138.494.999
Cộng	273.516.773.921	238.301.769.181

- (1) Vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai:
- Hợp đồng tín dụng số 07/HĐTD ngày 09/03/2018, hạn mức là 70 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là 10 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ.
- (2) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai
- Hợp đồng tín dụng số 01/2009/AJS.CO-HĐTD ngày 16/03/2009 để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Thủy điện Ayun Thượng 1A, thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên 30/12/2009. Nợ gốc được thanh toán thành 20 kỳ, kỳ thanh toán đầu tiên là sau 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính công trình thủy điện Ayun Thượng 1A. Khoản nợ này được tiếp nhận từ Công ty Cổ phần Ayun Thượng.
 - Hợp đồng tín dụng số 217/16/VCB.GEC ngày 30/08/2016 cho vay hoàn vốn chi phí đầu tư 09 nhà máy thủy điện (Ayun Hạ, Ayun Thượng 1A, Đa Khai, ĐăkPiHao1, ĐăkPiHao2, Ia Đrăng 2, Ia Đrăng 3, Ia Meur 3, Ia Puch 3) và 02 trụ sở hoạt động của Công ty (tại 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai và 189 Phạm Văn Đồng, Phường Võ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế). Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (120) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (0) tháng, kỳ hạn trả nợ gốc là 06 tháng/lần và được thanh toán thành 20 kỳ liên tiếp và sẽ được hai bên thống nhất chậm nhất 150 ngày làm việc kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
 - Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 219/17/VCB ngày 29/12/2017, hạn mức là 100 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

nợ là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ.

- (3) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP.HCM:
- Hợp đồng tín dụng số 138/2014/HĐTDDA/NHCT902-GTLC ngày 10/10/2014 để đầu tư cho Dự án xây dựng Thủy điện Thượng Lộ. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (138) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (18) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
 - Hợp đồng tín dụng số 102/2015/HĐTDDA/NHCT902-GBC ngày 18/06/2015 để đầu tư cho Dự án Thủy điện Kênh Bắc Ayun hạ. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (84) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (0) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
 - Hợp đồng tín dụng số 35/2017 ngày 07/03/2017, hạn mức là 30 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ.
- (4) Vay dài hạn các cổ đông nhỏ lẻ theo các hợp đồng vay vốn đã ký từ ngày 25/12 đến 28/12/2015 (phần tiếp nhận nợ từ Công ty CP Điện Cao su Gia Lai). Thời gian vay: kể từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2023. Mục đích vay: đầu tư cho 2 nhà máy thủy điện IaPuch3 và ĐăkPiHao2.
- (5) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 09/2017- HĐCVDADT/NHCT500-GCC ngày 7 tháng 7 năm 2017 của Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai để bổ sung vốn kinh doanh. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Tình hình tăng giảm nguồn vốn của chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn CP VND	Quý đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2017	744.903.390.000	1.980.358.653	49.052.343.723	168.385.738.484	964.321.830.860
Tăng trong năm	226.009.360.000	26.960.328.500	14.690.600.847	153.768.995.113	421.429.284.460
Giảm trong năm	-	-	7.395.043.579	322.154.733.597	329.549.777.176
Số dư tại 31/12/2017	970.912.750.000	28.940.687.153	56.347.900.991	120.011.502.443	1.176.212.840.587
Số dư tại 01/01/2018	970.912.750.000	28.940.687.153	56.347.900.991	120.011.502.443	1.176.212.840.587
Tăng trong kỳ	-	-	-	37.856.599.670	37.856.599.670
Giảm trong kỳ	-	-	-	2.443.160.713	2.443.160.713
Số dư tại 31/03/2018	970.912.750.000	28.940.687.153	56.347.900.991	160.311.262.826	1.216.512.600.970

b. Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu
	31/3/2018
Cổ phiếu được phép phát hành	01/01/2018
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	97.091.275
Có phiếu phổ thông	97.091.275
Cổ phiếu đang lưu hành	97.091.275
Cổ phiếu phổ thông	97.091.275

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Vốn cổ phần

	31/03/2018		01/01/2018	
	Số lượng cổ phiếu (Cổ phiếu)	Vốn cổ phần đã góp (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ phiếu (Cổ phiếu)
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam	22.200.290	222.002.900.000	22,87	22.200.290
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	22.200.000	222.000.000.000	22,87	22.200.000
AVH Pte. Ltd.	17.922.535	179.225.350.000	18,46	17.922.535
International Finance Corporation	14.257.291	142.572.910.000	14,68	14.257.291
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	4.760.999	47.609.988.000	4,90	4.760.999
Các cổ đông khác	15.750.160	157.501.602.000	16,22	15.750.160
TỔNG CỘNG	97.091.275	970.912.750.000	100,00	97.091.275

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2018		Quý I/2017		Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018		Từ 01/01/2017 đến 31/3/2017	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán điện	105.193.312.235	108.703.164.545	108.703.164.545	105.193.312.235	108.703.164.545	108.703.164.545	108.703.164.545	
Doanh thu hoạt động xây lắp và cung cấp dịch vụ	15.944.486.235	1.764.458.999	1.764.458.999	15.944.486.235	1.764.458.999	1.764.458.999	1.764.458.999	
Tổng cộng	121.137.798.470	110.467.623.544	110.467.623.544	121.137.798.470	110.467.623.544	110.467.623.544	110.467.623.544	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***22. Giá vốn hàng bán**

	Quý I/2018 VND	Quý I/2017 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/3/2017 VND
Giá vốn bán điện	40.735.207.681	40.024.487.044	40.735.207.681	40.024.487.044
Giá vốn hoạt động xây lắp và cung cấp dịch vụ	12.117.663.021	1.220.620.273	12.117.663.021	1.220.620.273
Tổng cộng	52.852.870.702	41.245.107.317	52.852.870.702	41.245.107.317

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2018 VND	Quý I/2017 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/3/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.839.370.540	2.558.238.713	3.839.370.540	2.558.238.713
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.236.250.000	539.794.524	1.236.250.000	539.794.524
Tổng cộng	5.075.620.540	3.098.033.237	5.075.620.540	3.098.033.237

24. Chi phí tài chính

	Quý I/2018 VND	Quý I/2017 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/3/2017 VND
Chi phí lãi vay	5.774.719.466	6.250.629.743	5.774.719.466	6.250.629.743
Chi phí hoạt động tài chính khác	54.173.800	26.645.139	54.173.800	26.645.139
Tổng cộng	5.828.893.266	6.277.274.882	5.828.893.266	6.277.274.882

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý I/2018	Quý I/2017	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/3/2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.232.282.119	5.975.036.687	4.232.282.119	5.975.036.687
Chi phí nhân công	15.238.215.247	12.469.750.347	15.238.215.247	12.469.750.347
Chi phí khấu hao và hao mòn	21.140.462.105	20.356.979.221	21.140.462.105	20.356.979.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.386.701.549	1.371.974.276	4.386.701.549	1.371.974.276
Chi phí khác bằng tiền	23.685.795.883	11.317.043.695	23.685.795.883	11.317.043.695
Tổng cộng	68.683.456.904	51.490.784.226	68.683.456.904	51.490.784.226

26. Thu nhập và chi phí khác

	Quý I/2018	Quý I/2017	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/3/2017
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác	1.131.579.273	831.151.866	1.131.579.273	831.151.866
Thu nhập hoạt động cho thuê	466.446.811	244.964.234	466.446.811	244.964.234
Thu khác	665.132.462	586.187.632	665.132.462	586.187.632
Chi phí khác	387.531.809	542.896.941	387.531.809	542.896.941
Chi phí cho thuê	214.361.068	181.956.000	214.361.068	181.956.000
Chi khác	173.170.741	360.940.941	173.170.741	360.940.941
Lợi nhuận thuần khác	744.047.464	288.254.925	744.047.464	288.254.925

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Công ty mẹ)	37.856.599.670	41.027.165.187
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(1.018.598.038)	(21.702.427)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.018.598.038	21.702.427
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	36.838.001.632	41.005.462.760
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	97.091.275	97.091.275
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên Cổ phiếu	379	422

28. Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm Quý 1/2018 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền
Tổng công ty điện lực miền Trung	Cổ đông	Bán điện	79.907.747.078
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông	Cung cấp dịch vụ Mua hàng, dịch vụ	1.189.231.279 96.585.126
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Bên liên quan khác	Doanh thu xây lắp Cung cấp dịch vụ Cho thuê văn phòng	12.906.576.785 1.703.000.000 143.156.400
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ	64.159.362
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ	44.603.636
Công ty CP Thành Thành Nam	Bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ	504.719.876
Công ty CP giao dịch hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan khác	Lãi phạt Lãi cho vay	1.236.250.000 582.224.125

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Công ty Cổ Phần SXTM Tâm Bình An	Bên liên quan khác	Lãi cho vay	1.425.867.580
Công ty CP Lộc Thổ	Bên liên quan khác	Lãi cho vay	792.815.830

Tại ngày 31/3/2018 số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền
Tổng công ty điện lực Miền Trung	Cổ đông	Phải thu bán điện	46.932.842.463
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông	Ứng trước cho người bán	4.786.058.000
		Phải thu cung cấp dịch vụ	873.903.324
		Phải thu khác	45.929.168
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Bên liên quan khác	Phải thu khác	98.991.985
		Phải thu bán hàng	4.823.170.841
		Phải trả người bán	137.800.000
Công ty CP Năng Lượng Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Phải thu khác	172.727.273
Công ty TNHH MTV đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan khác	Phải thu bán hàng	177.040.000
Công ty CP Thành Thành Nam	Bên liên quan khác	Phải trả người bán	570.029.944
		Ký quỹ	498.204.382
Công ty CP Du lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác	Phải trả người bán	81.264.000
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Bên liên quan khác	Phải thu bán hàng	9.995.900
Công ty CP Du lịch Thành Thành Công -CN Cần Thơ	Bên liên quan khác	Phải thu bán hàng	100.000.000
Công ty Cổ Phần SXTM Tâm Bình An	Bên liên quan khác	Phải thu khác	492.602.740
		Phải thu cho vay	58.000.000.000
Công ty CP Lộc Thổ		Phải thu khác	271.780.822
		Phải thu cho vay	32.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty CP giao dịch hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan khác	Phải thu khác	1.787.602.930
		Phải thu cho vay	23.500.000.000
		Ứng trước cho người bán	43.000.000.000

28. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

29. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PwC (Việt Nam) và Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2018 được lập bởi Công ty.



Lê Lâm Thùy Phương

Người lập biểu

Gia Lai, ngày 27 tháng 4 năm 2018



Trần Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng

Lê An Khang

Tổng Giám đốc